

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

Phần thu	Thu NS xã	Phần chi
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>Tổng số thu</b>		<b>Tổng số chi</b>
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>224.514.818.085</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.905.482.857	1. Chi đầu tư phát triển
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên
4. Thu kết dư năm trước	266.173.100	4. Chi viện trợ
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	829.476.023	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ
6. Thu viện trợ		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	221.513.686.105	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	155.948.408.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau
- Bổ sung có mục tiêu	65.565.278.105	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>	<b>563.409.409</b>	10. Chi nộp ngân sách cấp trên

**Mẫu biểu số 01**

Đơn vị tính: Đồng

<b>Chi NS xã</b>
<i>4</i>
<b>223.951.408.676</b>
439.109.000
213.931.903.440
9.521.496.236
58.900.000

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025**

*(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)*

*(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)*

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh
		(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)
	<b>TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)</b>	<b>181.730.333.815</b>	<b>181.730.333.815</b>	<b>244.273.063.578</b>	<b>183.756.073</b>	<b>244.089.307.505</b>	<b>19.574.489.420</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1.388.000.000</b>	<b>1.388.000.000</b>	<b>21.604.828.350</b>	<b>183.756.073</b>	<b>21.421.072.277</b>	<b>19.515.589.420</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa không kể dầu thô</b>	<b>1.388.000.000</b>	<b>1.388.000.000</b>	<b>21.220.857.350</b>	<b>183.756.073</b>	<b>21.037.101.277</b>	<b>19.515.589.420</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>			-			
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>			<b>48.247.821</b>	-	<b>48.247.821</b>	<b>48.247.821</b>
	- Thuế giá trị gia tăng			39.159.921		39.159.921	39.159.921
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.087.900		9.087.900	9.087.900
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			<b>80.775.822</b>	-	<b>80.775.822</b>	<b>80.775.822</b>
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			80.775.822	-	80.775.822	80.775.822
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			80.775.822		80.775.822	80.775.822
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	<i>Thuế tối thiểu toàn cầu</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025**

*(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)*

*(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)*

A	Nội dung B	Dự toán năm		Quyết toán năm (3)=(4)+(5)	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao (1)	HĐND quyết định (2)		Thu NS TW (4)	Thu NSDP (5)=(6)+(7)	Thu NS cấp tỉnh
							(6)
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>690.000.000</b>	<b>690.000.000</b>	<b>10.033.127.691</b>	<b>-</b>	<b>10.033.127.691</b>	<b>9.414.804.825</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	655.000.000	655.000.000	8.608.344.357		8.608.344.357	8.017.979.431
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.394.575.394		1.394.575.394	1.394.575.394
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000.000	35.000.000	29.749.300		29.749.300	2.250.000
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			458.640		458.640	
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>	<b>5.748.985.629</b>		<b>5.748.985.629</b>	<b>5.441.978.247</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>194.076.938</b>		<b>194.076.938</b>	
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>311.000.000</b>	<b>311.000.000</b>	<b>1.063.354.896</b>		<b>1.063.354.896</b>	<b>1.063.354.896</b>
<b>9</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>10</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>122.000.000</b>	<b>122.000.000</b>	<b>242.309.656</b>	<b>85.452.000</b>	<b>156.857.656</b>	
	- Phí, lệ phí Trung ương			<b>-</b>		<b>-</b>	
	- Phí, lệ phí Tỉnh			<b>-</b>		<b>-</b>	
	- Phí, lệ phí xã			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>			<b>3.062.123.580</b>		<b>3.062.123.580</b>	<b>3.062.123.580</b>
	<i>Trong đó:</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>12</b>	<b>Thu tiền thuê đất</b>			<b>404.304.229</b>		<b>404.304.229</b>	<b>404.304.229</b>
	<i>Trong đó:</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>- Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	
	<i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>			<b>-</b>		<b>-</b>	

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025**

*(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)*

*(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)*

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh
							G
B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			-		-	
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			-		-	
<b>13</b>	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>			-		-	
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-		-	
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-		-	
<b>14</b>	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>			-		-	
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-		-	
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-		-	
<b>15</b>	<b>Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công</b>			-		-	
	Trong đó: - Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương quản lý			-		-	
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý			-		-	
<b>16</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số</b>			-		-	
<b>17</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</b>			-		-	
	- Cơ quan Trung ương cấp phép			-		-	
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản			-		-	
	+ Tài nguyên nước			-		-	
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			-		-	
	- Cơ quan địa phương cấp phép			-		-	
<b>18</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>			-		-	
<b>19</b>	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế</b>			-		-	
	- Từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			-		-	
	- Từ doanh nghiệp do địa phương quản lý			-		-	
<b>20</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>	<b>343.551.088</b>	<b>98.304.073</b>	<b>245.247.015</b>	
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương			-		-	
	- Thu khác ngân sách địa phương	35.000.000	35.000.000	-		-	
	Trong đó: +Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			-		-	
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện			-		-	

## QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh
		(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)
A	B						
	+ Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			-		-	
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>						
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng						
1.1	Thuế tài nguyên						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.5	Thuế đặc biệt						
1.6	Thu khác						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.						
3	Phụ thu về dầu, khí						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
1	Thuế xuất khẩu						
	<i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>						
2	Thuế nhập khẩu						
	<i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
7	Phí, lệ phí hải quan						
8	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>						
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>383.971.000</b>	-	<b>383.971.000</b>	-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác			383.971.000		383.971.000	
<b>VI</b>	<b>Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách						
-	<i>Thu nợ gốc cho vay</i>						
-	<i>Thu lãi cho vay</i>						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
<b>B</b>	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						
<b>I</b>	<b>Vay bù đắp bội chi NSDP</b>						

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025**

*(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)*

*(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)*

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh
		(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)
<i>A</i>	<i>B</i>						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc vay</b>						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>179.246.684.692</b>	<b>179.246.684.692</b>	<b>221.572.586.105</b>	<b>-</b>	<b>221.572.586.105</b>	<b>58.900.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>179.246.684.692</b>	<b>179.246.684.692</b>	<b>221.513.686.105</b>	<b>-</b>	<b>221.513.686.105</b>	<b>-</b>
1	Bổ sung cân đối	158.440.421.000	158.440.421.000	155.948.408.000		155.948.408.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	20.806.263.692	20.806.263.692	65.565.278.105	-	65.565.278.105	-
-	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	20.806.263.692	20.806.263.692	65.565.278.105		65.565.278.105	
-	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			-		-	
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>58.900.000</b>		<b>58.900.000</b>	<b>58.900.000</b>
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>829.476.023</b>	<b>829.476.023</b>	<b>829.476.023</b>		<b>829.476.023</b>	
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>	<b>266.173.100</b>	<b>266.173.100</b>	<b>266.173.100</b>		<b>266.173.100</b>	









Mẫu biểu số 02

Đơn vị tính: Đồng

Mã số:	So sánh QT/DT (%)	
	Cấp trên giao	HĐND quyết định
Thu NS cấp xã		
(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
<b>221.513.686.105</b>	123,61	123,61
<b>221.513.686.105</b>	123,58	123,58
155.948.408.000	98,43	98,43
65.565.278.105	315,12	315,12
65.565.278.105	315,12	315,12
<b>829.476.023</b>	100,00	100,00
<b>266.173.100</b>	100,00	100,00

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025***(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)**(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>223.892.508.676</b>	<b>223.892.508.676</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.655.692</b>	<b>52.655.692</b>	<b>439.109.000</b>	<b>439.109.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực</b>	<b>52.655.692</b>	<b>52.655.692</b>	<b>439.109.000</b>	<b>439.109.000</b>
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				
1.6	Chi Văn hóa thông tin				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình				
1.8	Chi Thể dục thể thao				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	52.655.692	52.655.692	439.109.000	439.109.000
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác				
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật</b>				

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

*(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên)*  
*(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
<b>3</b>	<b>Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương</b>				
<b>4</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>				
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>				
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>180.271.029.000</b>	<b>180.271.029.000</b>	<b>213.931.903.440</b>	<b>213.931.903.440</b>
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.236.773.000	1.236.773.000	1.284.772.788	1.284.772.788
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.170.330.000	2.170.330.000	2.044.492.057	2.044.492.057
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.214.707.000	120.214.707.000	131.712.241.377	131.712.241.377
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	7.056.400.000	7.056.400.000	6.881.346.755	6.881.346.755
2.6	Chi Văn hóa thông tin	60.700.000	60.700.000	948.603.000	948.603.000
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	-	-	-	
2.8	Chi Thể dục thể thao	152.400.000	152.400.000	152.400.000	152.400.000
2.9	Chi Bảo vệ môi trường			-	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	7.684.822.462	7.684.822.462	10.118.841.421	10.118.841.421
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.074.266.538	36.074.266.538	49.762.366.649	49.762.366.649
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	5.575.630.000	5.575.630.000	10.981.839.393	10.981.839.393
2.13	Chi khác	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			-	
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>			-	
<b>VI</b>	<b>Chi cho vay theo quy định của Chính phủ</b>			-	
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>829.476.023</b>	<b>829.476.023</b>	<b>9.521.496.236</b>	<b>9.521.496.236</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước</b>				
<b>XIX</b>	<b>Chi kết dư</b>	<b>266.173.100</b>	<b>266.173.100</b>	-	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>			-	
1	Bổ sung cân đối			-	
2	Bổ sung có mục tiêu			-	
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			-	
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			-	
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>58.900.000</b>	<b>58.900.000</b>
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>223.951.408.676</b>	<b>223.951.408.676</b>



### Mẫu biểu số 03

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>So sánh QT/DT(%)</b>	
<b>Cấp trên giao</b>	<b>HĐND quyết định</b>
(5)	(6)
118,7	118,7
103,9	103,9
94,2	94,2
109,6	109,6
97,5	97,5
1.562,8	1.562,8
100,0	100,0
131,7	131,7
137,9	137,9
197,0	197,0
100,0	100,0
1.147,9	1.147,9

### Mẫu biểu số 03

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>So sánh QT/DT(%)</b>	
<b>Cấp trên giao</b>	<b>HĐND quyết định</b>
<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
123,4	123,4

## BÁO CÁO CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so
				Số tuyệt đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3 = 2 - 1$
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>0</b>	<b>9.521.496.236</b>	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi		5.363.017.485	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công		94.939.000	
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		603.255.472	
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán			
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội		456.303.000	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước		70.600.000	

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so
				Số tuyệt đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3 = 2 - 1$
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
8	Chi dự trữ quốc gia			
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán			
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể			
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán			
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện		2.276.027.279	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật <sup>2</sup>		657.354.000	

### Mẫu biểu số 11

g

với năm liền kề	Giải trình <sup>1</sup>
Số tương đối	
$4 = 3/1$	5



**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025  
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)***(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)**Đơn vị: Đồng*

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>903.000.000</b>	<b>943.981.700</b>	<b>1,05</b>
	<b>Các đơn vị thuộc phạm vi quản lý</b>	<b>903.000.000</b>	<b>943.981.700</b>	<b>1,05</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- <i>Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>903.000.000</i>	<i>943.981.700</i>	<i>1,05</i>
	- <i>Sự nghiệp y tế</i>			



**Mẫu biểu số 13**

*Đơn vị: Đồng*

<b>CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM</b>	<b>DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2025</b>
11=7-9	12=1+7-9
<b>30.547.377</b>	<b>30.547.377</b>
30.547.377	30.547.377

**BIỂU THUYẾT MINH KẾT DƯ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã N

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>
<i>A</i>	<i>B</i>
	<b>TỔNG CỘNG</b>
1	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP
2	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức chính trị- xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; kinh phí phụ cấp cán bộ không chuyên trách của các hội, kinh phí chi hoạt động
3	Kinh phí trợ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP
4	Kinh phí cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Tú Đoạn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
5	Kinh phí phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật theo nghị định số 28/2012/NĐ-CP
6	Kinh phí cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Mỏ Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

**Biểu số 14***Ja Dương)**DVT: Đồng*

<b>Tổng số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1</i>	<i>2</i>
<b>563.409.409</b>	
67.927.024	
471.284.927	
7.223.000	
16.351.000	
75.458	
548.000	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân)

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>224.514.818.085</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>1.077.000.000</b>	<b>1.521.511.857</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.077.000.000	1.521.511.857
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>179.246.684.692</b>	<b>221.513.686.105</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	158.440.421.000	155.948.408.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.806.263.692	65.565.278.105
<b>III</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>266.173.100</b>	<b>266.173.100</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>829.476.023</b>	<b>829.476.023</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>		<b>383.971.000</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>223.951.408.676</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>175.140.377.022</b>	<b>205.224.787.142</b>
1	Chi đầu tư phát triển	52.655.692	439.109.000
2	Chi thường xuyên	174.347.995.330	204.143.896.142
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	739.726.000	641.782.000
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>5.449.480.770</b>	<b>9.146.225.298</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	5.449.480.770	9.146.225.298
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>829.476.023</b>	<b>9.521.496.236</b>
<b>IV</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>58.900.000</b>
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>563.409.409</b>

Biểu mẫu số 48

M 2025

dân xã Na Dương)

Đơn vị: Đồng

So sánh	
Tuyệt đối	Tương đối (%)
3=2-1	4=2/1
<b>43.095.484.270</b>	123,75
<b>444.511.857</b>	141,27
444.511.857	141,27
-	
<b>42.267.001.413</b>	123,58
- 2.492.013.000	98,43
44.759.014.413	315,12
-	100,00
-	100,00
<b>383.971.000</b>	
<b>42.532.074.861</b>	123,44
<b>30.084.410.120</b>	117,18
386.453.308	833,93
29.795.900.812	117,09
-	
-	
- 97.944.000	86,76
<b>3.696.744.528</b>	167,84
3.696.744.528	167,84
<b>8.692.020.213</b>	1.147,89
<b>58.900.000</b>	
<b>563.409.409</b>	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NÃ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Quyết toán</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>224.514.818.085</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>224.514.818.085</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.077.000.000	1.521.511.857
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	179.246.684.692	221.513.686.105
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	158.440.421.000	155.948.408.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.806.263.692	65.565.278.105
3	Thu kết dư	266.173.100	266.173.100
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	829.476.023	829.476.023
5	Thu quản lý qua NSNN		
6	Các khoản huy động, đóng góp		383.971.000
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>223.951.408.676</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	181.419.333.815	214.371.012.440
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		58.900.000
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.521.496.236
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>		<b>563.409.409</b>

**Biểu mẫu số 49**

**Năm 2025**

*g)*

*Đơn vị: Đồng*

<b>So sánh (%)</b>
<b>3</b>
<b>123,75</b>
<b>123,75</b>
141,27
123,58
98,43
315,12
100,00
100,00
<b>123,44</b>
118,16

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 202:**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)</b>		<b>181.730.333.815</b>	<b>244.273.063.578</b>	<b>224.514.818.085</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>		<b>1.388.000.000</b>	<b>21.604.828.350</b>	<b>1.905.482.857</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>		<b>1.388.000.000</b>	<b>21.220.857.350</b>	<b>1.521.511.857</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý</b>				
-	Thuế giá trị gia tăng				
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước				
-	Thuế tài nguyên				
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)				
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>			<b>48.247.821</b>	
-	Thuế giá trị gia tăng			39.159.921	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.087.900	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
-	Thuế tài nguyên				
-	Thuế môn bài				
-	Thu khác				
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			<b>80.775.822</b>	
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>		<b>690.000.000</b>	<b>10.033.127.691</b>	<b>618.322.866</b>
-	Thuế giá trị gia tăng		655.000.000	8.608.344.357	590.364.926
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.394.575.394	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		35.000.000	29.749.300	27.499.300
-	Thuế tài nguyên			458.640	458.640
-	Thuế môn bài				
-	Thu khác				
5	Thuế thu nhập cá nhân		311.000.000	1.063.354.896	
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Lệ phí trước bạ		80.000.000	5.748.985.629	307.007.382
8	Phí, lệ phí		122.000.000	242.309.656	156.857.656
-	Phí, lệ phí TW			85.452.000	
-	Phí, lệ phí tỉnh				
-	Phí, lệ phí huyện			3.100.000	3.100.000
-	Phí, lệ phí xã, phường		122.000.000	153.757.656	153.757.656
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		150.000.000	194.076.938	194.076.938
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			404.304.229	
12	Tiền sử dụng đất			3.062.123.580	
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
-	Thuế giá trị gia tăng				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
-	Thuế tài nguyên				
-	Thu từ thu nhập sau thuế				
-	Thu khác				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển				
16	Thu khác ngân sách		35.000.000	343.551.088	245.247.015
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước				
<b>II</b>	<b>Thu về đầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>				
1	Thuế xuất khẩu				
2	Thuế nhập khẩu				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam				
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu				

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ
7	Thu khác				
8	Hoàn thuế GTGT				
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>				
<b>V</b>	<b>Các khoản nhân dân đóng góp</b>			<b>383.971.000</b>	<b>383.971.000</b>
<b>B</b>	<b>THU HỒI TỬ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>				
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>		<b>179.246.684.692</b>	<b>221.572.586.105</b>	<b>221.513.686.105</b>
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>		<b>266.173.100</b>	<b>266.173.100</b>	<b>266.173.100</b>
<b>E</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>		<b>829.476.023</b>	<b>829.476.023</b>	<b>829.476.023</b>



So sánh(%)	
NSNN	NSDP
	123,58
	100,00
	100,00

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

<b>STT</b>	<b>Nội dung (1)</b>	<b>Dự toán</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>181.419.333.815</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>175.140.377.022</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.655.692</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	52.655.692
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	
-	Chi Văn hóa thông tin	
-	Chi các hoạt động kinh tế	52.655.692
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>174.347.995.330</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.214.707.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>739.726.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>5.449.480.770</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>5.449.480.770</b>
1	Chương trình MTQG GNBV GD 2021-2025	1.335.054.340
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025	79.483.430
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi GD 2021-2025	4.034.943.000
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>829.476.023</b>
<b>D</b>	<b>CHI VIỆN TRỢ</b>	
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	
1	Bổ sung cân đối	
2	Bổ sung có mục tiêu	
<b>II</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	

**Biểu mẫu số 51**

**H VỰC NĂM 2025**

nhân dân xã Na Dương)

Đơn vị: Đồng

<b>Quyết toán</b>	<b>So sánh (%)</b>
2	3=2/1
<b>223.951.408.676</b>	<b>285,014</b>
<b>205.224.787.142</b>	<b>117,18</b>
<b>439.109.000</b>	<b>833,93</b>
439.109.000	833,93
439.109.000	833,93
<b>204.143.896.142</b>	<b>117,09</b>
131.712.241.377	109,56
<b>641.782.000</b>	86,76
<b>9.146.225.298</b>	<b>167,84</b>
<b>9.146.225.298</b>	<b>167,84</b>
1.283.268.620	96,12
	-
7.862.956.678	194,87
<b>9.521.496.236</b>	
<b>58.900.000</b>	
<b>0</b>	
<b>58.900.000</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NÃ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>223.951.408.676</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>		
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>181.419.333.815</b>	<b>223.951.408.676</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.655.692</b>	<b>439.109.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	52.655.692	439.109.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>179.531.303.000</b>	<b>213.290.121.440</b>
-	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.236.773.000	1.284.772.788
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.170.330.000	2.044.492.057
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.214.707.000	131.712.241.377
-	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số		-
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	7.056.400.000	6.881.346.755
-	Chi Văn hóa thông tin	60.700.000	948.603.000
-	Chi Phát thanh, truyền hình	-	-
-	Chi Thể dục thể thao	152.400.000	152.400.000
-	Chi Bảo vệ môi trường		-
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.684.822.462	10.118.841.421
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.074.266.538	49.762.366.649
-	Chi Bảo đảm xã hội	4.835.904.000	10.340.057.393
-	Chi khác	45.000.000	45.000.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>739.726.000</b>	<b>641.782.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>829.476.023</b>	<b>9.521.496.236</b>
<b>VI</b>	<b>Chi kết dư</b>	<b>266.173.100</b>	
<b>VII</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>58.900.000</b>

**Biểu mẫu số 52**

**M 2025**

(Xã Na Dương)

Đơn vị: Đồng

<b>So sánh</b>	
<b>Tuyệt đối</b>	<b>Tương đối (%)</b>
<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
<b>42.532.074.861</b>	<b>123,44</b>
-	
<b>42.532.074.861</b>	<b>123,44</b>
<b>386.453.308</b>	<b>833,93</b>
386.453.308	833,93
-	
<b>33.758.818.440</b>	118,80
47.999.788	103,88
125.837.943	94,20
11.497.534.377	109,56
-	
175.053.245	97,52
887.903.000	1.562,77
-	
-	100,00
-	
2.434.018.959	131,67
13.688.100.111	137,94
5.504.153.393	213,82
-	100,00
<b>97.944.000</b>	<b>86,76</b>
-	
<b>8.692.020.213</b>	<b>1.147,89</b>
<b>266.173.100</b>	-
<b>58.900.000</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 20**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>181.419.333.815</b>		<b>181.419.333.815</b>	<b>223.951.408.676</b>		<b>223.951.408.676</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>175.140.377.022</b>		<b>175.140.377.022</b>	<b>205.224.787.142</b>		<b>205.224.787.142</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.655.692</b>		<b>52.655.692</b>	<b>439.109.000</b>		<b>439.109.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	52.655.692		52.655.692	439.109.000		439.109.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>						
-	Chi các hoạt động kinh tế	52.655.692		52.655.692	439.109.000		439.109.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>174.347.995.330</b>		<b>174.347.995.330</b>	<b>204.143.896.142</b>		<b>204.143.896.142</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.214.707.000		120.214.707.000	131.712.241.377		131.712.241.377
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-		
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>739.726.000</b>		<b>739.726.000</b>	<b>641.782.000</b>		<b>641.782.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>						
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>5.449.480.770</b>		<b>5.449.480.770</b>	<b>9.146.225.298</b>		<b>9.146.225.298</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>5.449.480.770</b>		<b>5.449.480.770</b>	<b>9.146.225.298</b>		<b>9.146.225.298</b>
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.335.054.340		1.335.054.340	1.283.268.620		1.283.268.620
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025	79.483.430		79.483.430	-		-
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025	4.034.943.000		4.034.943.000	7.862.956.678		7.862.956.678
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>829.476.023</b>		<b>829.476.023</b>	<b>9.521.496.236</b>		<b>9.521.496.236</b>
<b>D</b>	<b>CHI VIỆN TRỢ</b>				-		
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>				<b>58.900.000</b>		<b>58.900.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>				-		-
1	Bổ sung cân đối				-		
2	Bổ sung có mục tiêu				-		
<b>II</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>				<b>58.900.000</b>		<b>58.900.000</b>

Đơn vị: Đồng

So sánh (%)		
Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
7=4/1	8=5/2	9=6/3
<b>123,44</b>		<b>123,44</b>
<b>117,18</b>		<b>117,18</b>
<b>833,93</b>		<b>833,93</b>
<b>117,09</b>		<b>117,09</b>
<b>86,76</b>		<b>86,76</b>
<b>167,84</b>		<b>167,84</b>
<b>167,84</b>		<b>167,84</b>
<b>1.147,89</b>		<b>1.147,89</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)*

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG		
			Tổng số							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>177.036.930.944</b>	-	<b>177.036.930.944</b>	<b>223.951.408.676</b>	<b>50.000.000</b>	<b>204.785.678.142</b>	-	<b>58.900.000</b>	<b>9.535.334.298</b>	<b>389.109.000</b>	<b>9.146.225.298</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>176.297.204.944</b>	-	<b>176.297.204.944</b>	<b>214.371.012.440</b>	<b>50.000.000</b>	<b>204.785.678.142</b>	-	-	<b>9.535.334.298</b>	<b>389.109.000</b>	<b>9.146.225.298</b>
1	VP HĐND và UBND xã	18.951.072.174		18.951.072.174	21.405.438.745		21.405.438.745					
2	Phòng Kinh tế	15.549.908.770		15.549.908.770	25.150.518.921	50.000.000	16.068.621.362			9.031.897.559	389.109.000	8.642.788.559
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	8.622.739.000		8.622.739.000	18.119.423.674		17.676.160.674			443.263.000		443.263.000
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.156.300.000		1.156.300.000	2.605.146.976		2.605.146.976					
5	Văn phòng Đảng ủy	6.992.581.000		6.992.581.000	8.724.307.000		8.724.307.000					
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.550.769.000		6.550.769.000	8.761.041.721		8.700.867.982			60.173.739		60.173.739
7	Trường THCS Đông Quan	9.149.793.000		9.149.793.000	9.508.280.000		9.508.280.000					
8	Trường THCS Tú Doan	5.173.563.000		5.173.563.000	5.980.067.500		5.980.067.500					
9	Trường Tiểu học và THCS Tú Doan	6.738.816.000		6.738.816.000	7.798.166.500		7.798.166.500					
10	Trường Tiểu học Na Dương	7.139.598.000		7.139.598.000	8.342.374.418		8.342.374.418					
11	Trường Tiểu học Đông Quan	12.788.031.000		12.788.031.000	12.824.597.000		12.824.597.000					
12	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Quan Bàn	12.973.545.000		12.973.545.000	12.483.910.000		12.483.910.000					
13	Trường Tiểu học Tú Doan	8.956.180.000		8.956.180.000	10.205.077.000		10.205.077.000					
14	Trường Mầm non Đông Quan	7.041.657.000		7.041.657.000	7.908.212.000		7.908.212.000					
15	Trường mầm non Na Dương	5.508.256.000		5.508.256.000	6.247.856.000		6.247.856.000					
16	Trường Mầm non Tú Doan I	5.713.236.000		5.713.236.000	6.176.924.000		6.176.924.000					
17	Trường Trung Học cơ sở Na Dương	9.705.874.000		9.705.874.000	11.273.479.200		11.273.479.200					
18	Trường Mầm non Mỏ Na Dương	7.487.585.000		7.487.585.000	7.989.331.542		7.989.331.542					
19	Trường Tiểu học mỏ Na Dương	9.283.687.000		9.283.687.000	10.524.450.089		10.524.450.089					
20	Trường Mầm non Quan Bàn	5.477.444.000		5.477.444.000	5.859.054.154		5.859.054.154					
21	Trường Mầm non Tú Doan II	5.336.570.000		5.336.570.000	5.777.356.000		5.777.356.000					
22	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lộc Bình, Lạng Sơn		-		538.200.000		538.200.000					
23	Hợp tác xã nông lâm nghiệp Khánh Xuân				82.800.000		82.800.000					
24	Hợp tác xã Bản San				20.000.000		20.000.000					
25	Hợp tác xã nông nghiệp Hưng Hải LB				20.000.000		20.000.000					
26	Trường THPT Na Dương				45.000.000		45.000.000					
<b>II</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>739.726.000</b>		<b>739.726.000</b>		-				-		
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>		-			-		-				
<b>IV</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>58.900.000</b>				<b>58.900.000</b>			
<b>V</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>				<b>9.521.496.236</b>							

Biểu mẫu số 54

Đơn vị: Đồng

Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
13	14	15	16
9.521.496.236	126		116
-	122		116
	113		113
	162		103
	210		205
	225		225
	125		125
	134		133
	104		104
	116		116
	116		116
	117		117
	100		100
	96		96
	114		114
	112		112
	113		113
	108		108
	116		116
	107		107
	113		113
	107		107
	108		108
9.521.496.236			

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Quản lý hành chính	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Trong
											Chi giao thông
<i>A</i>	<i>B</i>		<i>I</i>	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>484.048.000</b>	<b>439.109.000</b>	-	-	-	-	-	<b>439.109.000</b>	<b>389.109.000</b>
1	Đường bê tông xi măng vào thôn Song Sài, xã Na Dương	8169100	484.048.000	389.109.000						389.109.000	389.109.000
2	Khu tái định cư xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn	8175026		50.000.000						50.000.000	

**iểu mẫu số 55**

*Đơn vị: đồng*

<i>g</i> đó	<b>So sánh (%)</b>
Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	
<i>10</i>	<i>11=2/1</i>
-	<b>90,72</b>
	80,39



Biểu mẫu số 56

Đơn vị: Đồng

Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	So sánh (%)
15	16	16	21= 2/1
49.762.366.649	10.981.839.393	45.000.000	121
18.076.173.900			113
4.991.777.791	3.503.443.954		159
6.664.093.000	7.418.221.700		210
2.605.146.976			225
8.724.307.000			125
8.700.867.982	60.173.739		134
			104
			116
			116
			117
			100
			96
			114
			112
			113
			108
			116
			107
			113
			107
			108
		45.000.000	

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Tổng quyết toán						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025				Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng miền 2021-2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn trong nước			Vốn trong nước	Vốn trong nước			Vốn trong nước	Vốn trong nước			Vốn trong nước	Vốn trong nước			
																						Vốn trong nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23			
	<b>TỔNG SỐ</b>	5.502.136.462	52.655.692	5.449.480.770	9.535.334.298	389.109.000	389.109.000	9.146.225.298	9.146.225.298	1.283.268.620	1.283.268.620	1.283.268.620	-	-	-	-	-	8.252.065.678	389.109.000	389.109.000			
1	Phòng Kinh tế	4.741.136.462	52.655.692	4.688.480.770	9.031.897.559	389.109.000	389.109.000	8.642.788.559	8.642.788.559	1.283.268.620	1.283.268.620	1.283.268.620	-	-	-	-	-	7.748.628.939	389.109.000	389.109.000			
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	651.000.000		651.000.000	443.263.000	-	-	443.263.000	443.263.000	-	-	-	-	-	-	-	-	443.263.000	-	-			
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc	110.000.000		110.000.000	60.173.739	-	-	60.173.739	60.173.739	-	-	-	-	-	-	-	-	60.173.739	-	-			

Biểu mẫu số 61

Đơn vị: Đồng

đồng bảo DTTS và miễn núi giai 5		So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó	
Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
Tổng số	Chia ra	Chi đầu tư phát triển		
	Vốn trong nước			
24	25	26=4/1	27=5/2	28=7/3
7.862.956.678	7.862.956.678	173,30	738,97	167,84
7.359.519.939	7.359.519.939	190,50	738,97	184,34
443.263.000	443.263.000	68,09		68,09
60.173.739	60.173.739	54,70		54,70

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Dương)

Số TT	Nội dung	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025			DỰ TOÁN			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
		5	7	8	9	11	12	13	15	16	17	19	20	21
	<b>TỔNG SỐ</b>	18.482.475.000	482.475.000	18.000.000.000	532.475.000	482.475.000	50.000.000	532.475.000	482.475.000	50.000.000	534.048.000	484.048.000	50.000.000	439.109.000
A	<b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ( BAO GỒM CÁ NS TỈNH, HUYỆN, XÃ )</b>	18.000.000.000	0	18.000.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000
	Các hoạt động kinh tế	18.000.000.000	0	18.000.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000
1	Khu tái định cư xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn	18.000.000.000	0	18.000.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000
B	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	482.475.000	482.475.000	0	482.475.000	482.475.000	0	482.475.000	482.475.000	0	484.048.000	484.048.000	0	389.109.000
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	482.475.000	482.475.000	0	482.475.000	482.475.000	0	482.475.000	482.475.000	0	484.048.000	484.048.000	0	389.109.000
	292 (Giao thông đường bộ)	482.475.000	482.475.000	0	482.475.000	482.475.000	0	482.475.000	482.475.000	0	484.048.000	484.048.000	0	389.109.000
1	Đường bê tông xi măng vào thôn Song Sỏi, xã Na Dương	482.475.000	482.475.000		482.475.000	482.475.000		482.475.000	482.475.000		484.048.000	484.048.000		389.109.000

Biểu mẫu số 62

Đơn vị: Đồng

QUYẾT TOÁN		So sánh (%)			
		Chia theo nguồn vốn			
Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
389.109.000	50.000.000	82		80	100
0	50.000.000	100			100
0	50.000.000	100			100
	50.000.000	100			100
389.109.000	0	80		80	
389.109.000	0	80		80	
389.109.000	0	80		80	
389.109.000		80		80	